

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo KT- KT, thiết kế BVTC và dự toán  
Công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hòa Triều - Nga Nha Thượng,  
xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn.**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 68/2019/NĐ-CP ngày 14/08/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;*

*Căn cứ Quyết định số 7900/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư thôn Hòa Triều - Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn;*

*Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 19/TĐ-KTHT ngày 25/01/2021; Chủ tịch UBND xã Vân Sơn tại Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 20/01/2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế BVTC và dự toán công trình Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hòa Triều - Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình:** Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hòa Triều - Nga Nha Thượng, xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn.

**2. Loại, cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp 4.

**3. Chủ đầu tư:** UBND xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn.

**4. Đơn vị khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:** Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại A&A.

**5. Địa điểm xây dựng:** Xã Tiến Nông, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**6. Quy mô, các giải pháp thiết kế chủ yếu công trình.**

**6.1. Nền mặt đường:**

a) *Bình đồ hướng tuyến:* Các tuyến đường được thiết kế theo quy hoạch được duyệt của khu dân cư.

b) *Trắc dọc tuyến:* Cao độ đường đờ tuyến đường thiết kế thiết kế phù hợp với hiện trạng tuyến.

c) *Mặt cắt ngang tuyến:*

- Tuyến 1: Chiều dài 30,98m

+ Chiều rộng mặt đường:

$$B_m = 7,0 \text{ m};$$

+ Chiều rộng vỉa hè bên trái tuyến:

$$B_{h\grave{e}} = 5,0 \text{ m};$$

+ Chiều rộng vỉa hè bên phải tuyến:

$$B_{h\grave{e}} = (1-3,2) \text{ m};$$

+ Chiều rộng nền đường:

$$B_n = (13-15,2) \text{ m}.$$

+ Rãnh thoát nước dọc bên trái tuyến.

- Tuyến 2: Chiều dài 30,97m

+ Chiều rộng mặt đường:

$$B_m = 7,0 \text{ m};$$

+ Chiều rộng vỉa hè:

$$B_{h\grave{e}} = 2 \times 5,0 = 10,0 \text{ m};$$

+ Chiều rộng nền đường:

$$B_n = 17,0 \text{ m}.$$

+ Mương hoàn trả dọc bên trái tuyến  $B=1,0\text{m}$ .

+ Rãnh thoát nước dọc bên trái tuyến  $B=0,5\text{m}$ .

- Tuyến 3: Chiều dài tuyến 30,7m

+ Chiều rộng mặt đường:

$$B_m = 7,0 \text{ m};$$

+ Chiều rộng vỉa hè:

$$B_{h\grave{e}} = 2 \times 4,5 = 9,0 \text{ m};$$

+ Chiều rộng nền đường:

$$B_n = 16,0 \text{ m}.$$

+ Rãnh thoát nước dọc 2 bên tuyến  $B=0,5\text{m}$ .

- Tuyến 4: Chiều dài tuyến 30,7m

+ Chiều rộng mặt đường:

$$B_m = 7,0 \text{ m};$$

+ Chiều rộng vỉa hè:

$$B_{h\grave{e}} = 2 \times 5,0 = 10,0 \text{ m};$$

+ Chiều rộng nền đường:

$$B_n = 17,0 \text{ m}.$$

+ Rãnh thoát nước dọc 2 bên tuyến  $B=0,5\text{m}$ .

- Tuyến 5:

+ Chiều rộng mặt đường phải tuyến:

$$B_m = (5-6,5) \text{ m};$$

+ Chiều rộng đường nội bộ phải tuyến:

$$B_m = (1,5-2,5) \text{ m};$$

+ Chiều rộng vỉa hè:

$$B_{v\grave{h}}=5,0 \text{ m};$$

+ Kênh tiêu hiện hữu dọc bên phải tuyến:

$$B_{k\grave{e}nh}=(1,21-1,46) \text{ m};$$

+ Rãnh thoát nước dọc bên phải tuyến  $B=0,5\text{m}$ .

+ Chiều rộng nền đường:

$$B_n = 14,3 \text{ m}.$$

d) *Kết cấu nền, mặt đường:*

Kết cấu hoàn thiện các tuyến đường như sau:

- Mặt đường BTXM M250, đá 1x2, dày 18cm;
- Nilon tái sinh chống mất nước;
- Lớp móng CPDD loại II, dày 20cm;
- Đắp đất đá thải nền đường lu lèn đạt độ chặt  $K = 0,95$ .

### **6.2. Hệ thống thoát nước:**

a) Thoát nước dọc tuyến 1, 2, 3 và 4:

Thoát nước dọc tuyến bằng hệ thống rãnh dọc  $B=0,5m$ ,  $H_{tb}= 0,68m$  dài 168,19m có kết cấu như sau:

- Lớp đá dăm đệm móng dày 10cm;
- Bê tông móng M150# đá 1x2 dày 10cm;
- Thành rãnh xây gạch không nung đặc VXM M75, trát thành rãnh VXM M75 dày 1,5cm;
- Mũ mó BTCT M200# đá 1x2;
- Nắp rãnh tấm đan BTCT M250# đá 1x2 dày 10cm.

b) Thoát nước dọc tuyến 5:

Thoát nước dọc tuyến bằng hệ thống rãnh dọc  $B=0,5m$ ,  $H_{tb}= 0,69m$  dài 386,93m có kết cấu như sau:

- Lớp đá dăm đệm móng dày 10cm;
- Bê tông móng M150# đá 1x2 dày 10cm;
- Thành rãnh xây gạch không nung đặc VXM M75, trát thành rãnh VXM M75 dày 1,5cm;
- Mũ mó BTCT M200# đá 1x2;
- Nắp rãnh tấm đan BTCT M250# đá 1x2 dày 10cm.

c) Tuyến mương quy hoạch tuyến số 6:

Thoát nước dọc tuyến bằng hệ thống rãnh dọc  $B \times H=0,5 \times 0,5m$ , dài 381,81m có kết cấu như sau:

- Lớp đá dăm đệm móng dày 10cm;
- Bê tông móng M150# đá 1x2 dày 10cm;
- Thành rãnh xây gạch không nung đặc VXM M75, trát thành rãnh VXM M75 dày 1,5cm;

d) Hố ga (26 cái) :

Hố ga thu nước bố trí trên các tuyến rãnh có kích thước  $0,8 \times 0,8 \times 1,05m$ , có kết cấu như sau:

- Lớp đá dăm đệm móng dày 10cm;
- Bê tông móng M150# đá 1x2, dày 10cm;
- Thành hố ga xây gạch không nung đặc VXM M75, trát thành VXM M75, dày 1,5cm;
- Mũ mó BTCT M200#, đá 1x2;

- Nấp hồ ga tấm đan BTCT M250#, đá 1x2 dày 10cm

*e) Rãnh chịu lực ngang đường:*

Hệ thống rãnh dọc được đầu nối thoát nước ngang đường dài 25m bằng hệ thống rãnh chịu lực kích thước BxH=0,7x0,57m, với kết cấu như sau:

- Lớp đá dăm đệm móng dày 10cm;
- Bê tông đáy M200# đá 1x2 dày 20cm;
- Bê tông thân rãnh M200# đá 1x2 dày 25cm;
- Mũ mố BTCT M250# đá 1x2;
- Nấp rãnh tấm đan BTCT M250# đá 1x2 dày 15cm

*f) Mương hoàn trả trái tuyến 2, dài 33,97m:*

Mương hoàn trả trái tuyến 2 được đầu nối giữa kênh tiêu hiện trạng với chiều dài L = 33,97m bằng hệ thống rãnh bê tông thường kích thước BxHtb=1,0x1,53m, với kết cấu như sau:

- Lớp đá dăm đệm móng dày 10cm;
- Bê tông đáy M200# đá 1x2 dày 15cm;
- Bê tông thân rãnh M200# đá 1x2 dày 20cm;
- Nấp rãnh tấm đan BTCT M250# đá 1x2 dày 10cm

**6.3. Bó vỉa, đan rãnh:**

- Bó vỉa: Bằng BTXM M200 đúc sẵn, kiểu vát cạnh KT 23x26x100cm, trong đoạn cong bó vỉa KT 23x26x40cm. Bó vỉa được đặt trên lớp vữa đệm M100 dày 2cm và lớp móng bó vỉa bê tông M150, đá 4x6;

Tại các vị trí thu nước: Sử dụng loại bó vỉa hàm ếch thu nước trực tiếp xuống rãnh dọc. Cửa thu được bố trí lưới thép D8 chắn rác.

- Đan rãnh: Bằng BTXM M200 đổ tại chỗ dày 6cm có lớp bê tông móng đá 4x6 M150 dày 15cm.

**6.4. Xây dựng đường dây hạ thế và di chuyển đường dây trung thế**

*a) Xây dựng hoàn trả hệ thống đường dây trung thế 35kV:*

- Móng cột đường dây trung thế dùng loại móng MTK-5 cho các vị trí neo của đường dây 35kV, kích thước móng 2,5x1,8x1,0m bằng bê tông M150 đá 2x4, lót móng bê tông đá 4x6 vữa XM100 dày 10cm, bê tông chèn móng M200# đá 2x4; móng MT-5 cho móng cột đỡ, kích thước móng 2,0x1,4x1,0m bằng bê tông M150 đá 2x4, lót móng bê tông đá 4x6 vữa XM100 dày 10cm, bê tông chèn móng M200# đá 2x4.

- Dùng cột LT 14 NPC 8.5, ngọn 190 x góc 377; Dây trung thế sử dụng cáp AC-70/11mm<sup>2</sup>.

*b) Đường dây hạ thế 0,4kV:*

- Hệ thống cấp điện hạ thế sử dụng cáp AL/XLPE-4x70mm<sup>2</sup> đi trên cột chữ H 7,5m.

- Móng cột hạ thế dùng loại móng MV-2C cho các vị trí neo của đường dây 0.4kV, kích thước móng 1,4x1,0x0,8m bằng bê tông M150 đá 2x4, lót móng bê

tông đá 4x6 vữa XM100 dày 10cm; móng MV-2 cho móng cột đỡ, kích thước móng 1,0x1,0x0,8m bằng bê tông M150 đá 2x4, lót móng bê tông đá 4x6 vữa XM100 dày 10cm.

## **7. Giá trị dự toán và nguồn vốn.**

### **7.1. Giá trị dự toán : 4.091.911.000đ.**

*(Bốn tỷ, không trăm chín mươi một triệu, chín trăm mười một nghìn đồng)*

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	3.598.432.000đ;
- Chi phí QLDA:	90.386.069đ;
- Chi phí TVĐTXD:	304.589.588đ;
- Chi phí khác:	57.989.266đ;
- Chi phí dự phòng:	40.513.969đ;

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**7.2. Nguồn vốn đầu tư:** Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch.

**8. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

**9. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2021.

**Điều 2.** Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây Dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài chính - Kế hoạch, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND xã Tiến Nông; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện Triệu Sơn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận :**

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Đức Kính**

## PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ THÔN HÒA TRIỀU - NGA NHA  
THƯỢNG, XÃ TIỀN NÔNG, HUYỆN TRIỆU SƠN**

*DVT: VNĐ*

TT	DIỄN GIẢI	KÝ HIỆU	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	VAT(10%)	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	Gxd	<b>3.271.301.818</b>	<b>327.130.182</b>	<b>3.598.432.000</b>
1	Đường giao thông		1.750.255.455	175.025.545	1.925.281.000
2	Công trình thoát nước		1.239.738.182	123.973.818	1.363.712.000
3	Xây dựng đường dây hạ thế và di chuyển đường dây trung thế		281.308.182	28.130.818	309.439.000
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	Gqlda	<b>90.386.069</b>		<b>90.386.069</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	Gtv	<b>276.899.626</b>	<b>27.689.963</b>	<b>304.589.588</b>
1	Chi phí khảo sát địa hình		31.944.545	3.194.455	35.139.000
2	Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật		135.628.173	13.562.817	149.190.991
3	Chi phí thẩm tra thiết kế và dự toán		12.692.651	1.269.265	13.961.916
4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng		12.692.651	1.269.265	13.961.916
5	Chi phí giám sát thi công xây lắp		83.941.605	8.394.160	92.335.765
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	Gk	<b>54.099.925</b>	<b>3.889.341</b>	<b>57.989.266</b>
1	Chi phí thẩm định Báo cáo KTKT		388.732		388.732
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu		3.271.302		3.271.302
3	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán		11.546.481		11.546.481
4	Chi phí kiểm toán		38.893.410	3.889.341	42.782.752
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	Gdp	<b>36.926.874</b>	<b>3.587.095</b>	<b>40.513.969</b>
	Dự phòng do yếu tố phát sinh khối lượng		36.926.874	3.587.095	40.513.969
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.729.614.312</b>	<b>362.296.580</b>	<b>4.091.910.893</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>				<b>4.091.911.000</b>

*(Bốn tỷ, không trăm chín mươi một triệu, chín trăm mười một nghìn đồng)*